

Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của “hiểu biết tài chính”, mức thu nhập, hành vi tiết kiệm cá nhân, các đặc tính xã hội - nhân khẩu học đến tiết kiệm cá nhân ở Việt Nam. Kết quả hồi quy Binary Logistic từ gần 200 quan sát cho thấy hiểu biết tài chính, hành vi tiết kiệm, mức thu nhập là yếu tố có tác động tích cực (có ý nghĩa thống kê) đến tiết kiệm cá nhân. Nghiên cứu, gợi ý rằng cần có các chương trình đào tạo bài bản, có tầm nhìn nhằm nâng cao hiểu biết tài chính cho mọi tầng lớp dân cư, nhờ đó cải thiện nguồn cung vốn từ nội địa cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

1. Giới thiệu

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa mức độ hiểu biết về tài chính (hay dân trí về tài chính; hay cũng có thể được đề cập là hiểu biết về tài chính ngân hàng) và tiết kiệm hay phúc lợi của khu vực hộ gia đình. Nghiên cứu cũng cho thấy hạn chế hiểu biết về tài chính, nghèo nàn kiến thức về tài chính đi đôi với khuynh hướng không có tiết kiệm khi nghỉ hưu (Lusardi, Mitchell, 2007), nắm giữ tài sản ở mức thấp, đi vay tiền với lãi suất cao hơn (Stango, Zinman, 2006); từ đó, khuyến cáo chính phủ các nước phát triển và đang phát triển

MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH VÀ TIẾT KIỆM CÁ NHÂN: TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

ThS. Lê Văn Hình *



Nâng cao hiểu biết tài chính cho mọi tầng lớp dân cư, nhờ đó cải thiện nguồn cung vốn từ nội địa cho tăng trưởng kinh tế bền vững

phải tăng cường nỗ lực nâng cao kiến thức tài chính cho dân chúng để người dân có thể tham gia vào các thị trường tài chính, và cuối cùng là cải thiện phúc lợi xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nâng cao hiểu biết tài chính và năng lực chung sẽ cải thiện việc ra quyết định tài chính, qua đó, dẫn đến cải thiện năng lực lập kế hoạch, quản lý cuộc sống của mỗi cá nhân trong đó có giáo dục, y tế, mua nhà, nghỉ hưu...

Trên góc độ vĩ mô, tiết kiệm cá nhân là có lợi ích lớn cho toàn nền kinh tế. Tiết kiệm có ảnh hưởng tích cực đến toàn bộ nền kinh tế vì các nguồn tài chính đó tồn tại dưới dạng tài sản tài chính và thông qua các

trung gian tài chính chuyển tới khu vực đầu tư là các doanh nghiệp. Và kết quả là đầu tư từ khu vực doanh nghiệp đưa lại lợi ích cuối cùng cho nền kinh tế là nâng cao năng suất và tăng trưởng kinh tế; ngoài ra, mức tiết kiệm cao có thể đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định, không bị suy giảm quá mức hay rơi vào khủng hoảng tài chính.

Một quốc gia có thể tăng tiết kiệm trong nước bằng cách khuyến khích mỗi cá nhân gia tăng tiết kiệm. Điều này có thể thực hiện bằng các chương trình đào tạo nâng cao hiểu biết, dân trí về tài chính của cá nhân... như nâng cao nhận thức của cá nhân về tình hình

* NHHN

tài chính của họ, tăng cường năng lực lập kế hoạch tài chính cá nhân cho tương lai, và đưa ra các công cụ tài chính phù hợp nhằm hỗ trợ các cá nhân đạt được các mục tiêu tài chính cá nhân của họ...(Shahnadzan & Tabiani, 2013).

Bài viết này nghiên cứu mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và tiết kiệm cá nhân. Nghiên cứu giả định, mức độ hiểu biết về tài chính cao (trình độ dân trí cao về tài chính) có tác động tích cực đến tiết kiệm cá nhân của xã hội, vì rằng nâng cao hiểu biết về tài chính đồng nghĩa với các cá nhân có được sự hiểu biết tốt hơn về điều kiện tài chính của mình, sẽ có khả năng lập kế hoạch tài chính cho tương lai tốt hơn, và có các quyết định về tài chính một cách có hiểu biết hơn (cẩn trọng hơn). Tổng quan cho thấy, dường như ở Việt Nam, có rất ít nghiên cứu về vấn đề này; do đó, nghiên cứu của tác giả mang tính khám phá với mẫu vừa phải trong phạm vi nguồn lực cho phép.

2. Khái quát về tình hình nghiên cứu

2.1. Các quan điểm và khái niệm về hiểu biết tài chính

Hiểu biết tài chính, kiến thức tài chính hay dân trí tài chính (financial literacy), có rất nhiều quan điểm khác nhau.

Theo Hogarthe, hiểu biết tài chính là các cách thức người ta quản lý nguồn tiền trên phương

diện dự phòng cá nhân, đầu tư, tiết kiệm và lập ngân sách cá nhân (Hogarthe, 2002); kiến thức tài chính hay hiểu biết tài chính được quyết định bởi kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn, nhu cầu của cá nhân; và có ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của cá nhân vào thị trường dịch vụ tài chính.

Schngen (1996) định nghĩa hiểu biết tài chính là *“khả năng phán quyết một cách có hiểu biết và ra các quyết định hiệu quả liên quan đến việc sử dụng và quản lý đồng tiền”*. Trong khi đó, Roy Morgan Reserch (1993) lại giải thích cho thuật ngữ này như sau *“có kiến thức và chắc chắn trong tiết kiệm, chi tiêu, lập kế hoạch tài chính và việc đo lường mức độ hiểu biết về tài chính cần phải cho thấy tình hình tài chính của cá nhân đó. Kiến thức tài chính chỉ tính đến khi được kiểm tra với nhu cầu riêng lẻ và tình hình tài chính tương ứng của mỗi cá nhân hơn là đối với mọi công cụ hay dịch vụ tài chính, vì trong số đó, có thứ một số cá nhân sẽ không cần dùng và cũng không có nhu cầu”*.

Remund (2010) cho rằng *“Hiểu biết tài chính là một đại lượng đo lường mức độ hiểu biết các khái niệm cơ bản về tài chính và có khả năng cùng sự tự tin để quản lý tài chính cá nhân thông qua việc ra các quyết định hợp lý trong ngắn hạn một cách có cơ sở, lập kế hoạch tài chính dài hạn, đồng*

thời sống có trách nhiệm hay quan tâm tới cuộc sống và các thay đổi về điều kiện kinh tế” (Remund, 2010, p284).

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development, viết tắt là OECD), trên cơ sở định nghĩa *“giáo dục tài chính”* đã kết hợp các câu hỏi về hành vi, thái độ và kiến thức để đo lường hiểu biết tài chính. Mặc dù không có thuật ngữ được chấp nhận rộng rãi trên thế giới, OECD đã áp dụng thí điểm quan điểm này cùng với thuật ngữ *“hiểu biết về tài chính”* toàn cầu.

Với mục đích điều tra đánh giá, *“hiểu biết về tài chính”* được định nghĩa là *“sự kết hợp giữa nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cần thiết để đưa ra các quyết định tài chính lành mạnh và cuối cùng đạt được mục tiêu phúc lợi tài chính cá nhân”* (N.S.Mahdzan và S.Tabiani 2013). Định nghĩa này khẳng định hiểu biết về tài chính không chỉ là kiến thức đơn thuần, mà nó cũng bao gồm cả thái độ, hành vi và các kỹ năng liên quan khác. Nó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ra quyết định - áp dụng kiến thức và kỹ năng vào các quy trình thực tế - và nó cho thấy rằng tác động cần được cải thiện về mặt tài chính trên phương diện một quốc gia.

2.2. Đo lường sự hiểu biết về tài chính

Dựa vào định nghĩa và các nghiên cứu đã có, OECD đã đưa ra 19 câu hỏi cốt lõi để đo lường sự hiểu biết về tài chính. Các câu hỏi cốt lõi bao gồm sự kết hợp của kiến thức, thái độ và hành vi tài chính. Ngoài các câu hỏi cốt lõi, bảng câu hỏi cũng bao gồm một loạt các câu hỏi về nhân khẩu học, bao gồm thông tin về giới tính, tuổi tác, tình trạng gia đình, vị trí địa lý, công việc và thu nhập. Những câu hỏi được lựa chọn theo 3 tiêu chí: (i) câu hỏi đã được kiểm nghiệm và chứng minh chất lượng cao và không thiên vị; (ii) câu hỏi đã được sử dụng trong các cuộc điều tra quốc gia; (iii) câu hỏi có liên quan đến khái niệm được đo lường. Những câu hỏi được sửa đổi để đáp ứng yêu cầu và phù hợp cho người Việt Nam và tình huống kinh tế.

Các câu hỏi về kiến thức tài chính:

Các câu hỏi kiến thức về tài chính là một thành phần quan trọng của bảng câu hỏi. Bao gồm các câu hỏi liên quan đến lãi suất đơn và lãi suất kép; rủi ro và đa dạng hóa đầu tư; lạm phát và hiểu biết về các sản

phẩm tài chính đơn giản.

Các câu hỏi về kiến thức tài chính gồm: (i) Sự hiểu biết về lãi suất: các câu hỏi này đánh giá khả năng tính giá của các khoản vay trong một thời gian gồm mọi chi phí khoản vay so với tiền gốc trong một thời gian nhất định; (ii) Sự hiểu biết về lạm phát: các câu hỏi này đánh giá khả năng hiểu biết, nhận biết ảnh hưởng của lạm phát đến giá trị của tài sản bằng tiền của cá nhân trong một thời gian nhất định; (iii) Hiểu biết về rủi ro và đa dạng hóa: Các câu hỏi này đánh giá khả năng quản lý rủi ro của cá nhân đối với tài sản tài chính, nhất là chứng khoán...

Các câu hỏi về thái độ và hành vi:

Các câu hỏi hành vi và thái độ đặc biệt tập trung vào việc quản lý nguồn tiền hàng ngày của cá nhân và trong đó có kiểm soát nguồn tài chính và kết quả cuối cùng đạt được; lựa chọn và nắm giữ các sản phẩm tài chính; kế hoạch tài chính. Ngoài việc đo lường về hành vi tài chính của cá nhân, câu hỏi về các sản phẩm tài chính

sẽ cho ta chỉ tiêu đánh giá về tài chính toàn diện ở các nước được khảo sát - cả bằng cách cho biết sản phẩm đang nắm giữ và thông qua một thước đo nhận biết cơ bản về các sản phẩm tài chính hiện có trên thị trường.

Hành vi tiết kiệm của cá nhân:

Theo lý thuyết về chu kỳ tiết kiệm trong cuộc sống (life - cycle saving theory) (xem Modigliani, Brumberg, 1954), mỗi cá nhân trong cuộc đời, thường tuân theo hình thức tiết kiệm chung. Trong giai đoạn có thu nhập cao thường tăng lượng tiết kiệm và giảm dần chi tiêu; trong giai đoạn thu nhập thấp (như thời gian nghỉ hưu...), thông thường người ta sử dụng số tiền đã tiết kiệm cho các chi tiêu của họ.

Nghiên cứu ở Mỹ cho thấy, hành vi tiết kiệm là khác nhau giữa các giới tính. Phụ nữ thường có thu nhập thấp hơn nam, do đó nữ thường có khuynh hướng tiết kiệm và tài sản thấp hơn nam. Phái nữ cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn nam vì họ có tuổi nghỉ hưu nhiều hơn nam 5



Thẻ trả trước xăng dầu
Vietcombank – Idemitsu Q8

Thanh toán thuận tiện – Miễn phí phát hành – Hoàn lại số dư
 Tại trạm xăng dầu Idemitsu Q8
 Kết tinh dịch vụ – Chất lượng từ Nhật Bản và Châu Âu

   

năm (Gottschalck, 2008).

Cũng nghiên cứu ở Mỹ (Levine, Mitchell, Moore, 2000) chỉ ra rằng có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ về thu nhập hiện tại và cũng như kế hoạch tài chính cho nghỉ hưu (để dành). Nhìn chung, có sự khác biệt đáng kể giữa hai giới về nguồn thu nhập như tiết kiệm, lương hưu, thu nhập sau khi nghỉ hưu. Ngoài ra, mức đói nghèo cao hơn đáng kể so với nam về mặt thống kê giữa nữ tại hầu hết các nước phát triển (Burnes, Schultz, 2000).

Nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng, phái nữ có hành vi tiết kiệm khác biệt so với nam đáng kể (Embrey, Fox, 1997). Phụ nữ dường như ít xác định tiết kiệm cho khi nghỉ hưu hơn nam (Sunden, Surette, 1998) cho dù có một số nghiên cứu khác có tranh cãi. Và do đó, chưa thể nói là phái nữ tiêu dùng nhiều hơn thu nhập của họ (Agnew, 2000).

Lusard, Mitchell (2007) đã sử dụng bộ dữ liệu điều tra sức khỏe, lương hưu ở Mỹ và chỉ ra rằng, người có mức độ hiểu biết hơn về tài chính dường như có kế hoạch cho thời kỳ hưu trí hơn và những người có kế hoạch cho thời kỳ nghỉ hưu thì có lượng tài sản lớn hơn những người không có kế hoạch cho thời kỳ nghỉ hưu. Như vậy, ảnh hưởng của hiểu biết tài chính, về mặt thống kê, có tác động đến việc lập kế hoạch nghỉ hưu,

gián tiếp tác động đến hành vi tiết kiệm của cá nhân.

Nghiên cứu chỉ ra rằng, cá nhân có hiểu biết hơn về tài chính có khả năng chuẩn bị tốt hơn cho nghỉ hưu thông qua các kế hoạch về tiết kiệm và bảo hiểm của họ. Trong khi đó, nghiên cứu của Clark và Madeleine (2008) chỉ ra rằng kiến thức về tài chính và chương trình tiết kiệm có thể rất hiệu quả trong tình huống vượt qua các bệnh hiểm nghèo (vì có tiền tiết kiệm). Cho dù vậy, quá trình học tập như thế nào để thay đổi trình độ ra quyết định về tiết kiệm và đầu tư thì lại không rõ ràng (Maki, 2004).

Trên phương diện rộng hơn, tiết kiệm không chỉ mang lại lợi ích cho cá nhân mà cho cả quốc gia vì nó tạo ra nguồn cung vốn dài hạn cho đầu tư phát triển của mọi quốc gia và do đó, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế; tiết kiệm cũng là nguồn “phòng hộ” khi suy thoái kinh tế hay khủng hoảng tiền tệ. Đã có câu hỏi đặt ra rằng “*tiết kiệm nhiều là tốt hay không tốt cho một quốc gia?*” Một số lập luận rằng, tỷ lệ tiết kiệm cao phản ánh nền kinh tế không tiêu dùng và vì thế, không có đóng góp vào tăng tổng cầu và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho rằng, tiết kiệm cao phản ánh điều kiện kinh tế tốt. Do đó, quan điểm này cho rằng các chính sách cần hỗ trợ tiết kiệm vì tiết kiệm

là nguồn gốc của tăng trưởng thông qua tác động vào cơ cấu vốn. Do đó, tỷ lệ tiết kiệm cao đồng nghĩa với nền kinh tế trong thời kỳ “*bùng nổ*” hơn là thời kỳ “*đóng băng*” (Tang, Chua, 2009).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chọn mẫu

Tác giả chọn ngẫu nhiên 200 cá nhân từ các tỉnh thành phố của Việt Nam. Có 200 bảng hỏi được phát ra, kết quả có 173 người trả lời (tỷ lệ trả lời đạt 86,7%). Thống kê mô tả cho thấy họ được phân bố trên gần như đủ các tỉnh khu vực kinh tế (thành phố, đồng bằng và miền núi); đủ các đối tượng học vấn, độ tuổi, giới tính...

3.2. Các biến

(1) *Biến phụ thuộc*: mức tiết kiệm cá nhân (SVG). Biến này đo lường bằng biến nhị phân, trong đó giá trị “1” chỉ có tiết kiệm, trong khi nhận giá trị “0” là không có tiết kiệm. Đối tượng điều tra được hỏi về thu nhập và chi tiêu trong một thời gian thuộc về quá khứ: nếu chi tiêu vượt quá mức thu nhập thì biến này nhận giá trị “0” (không có tiết kiệm), và ngược lại biến này nhận giá trị “1” (có tiết kiệm).

(2) *Biến độc lập*: Các biến này đo lường hiểu biết tài chính, dựa trên nhiều câu hỏi dựa theo Lusardi (2008) và Lusardi và Mitchell (2007a, 2007b, 2008).

- **Hiểu biết tài chính:** Hiểu biết tài chính được chia ra hai nhóm chỉ số: (i) Cơ bản (Basic_Literacy); (ii) Trình độ cao (Adv_Literacy): (i) Nhóm chỉ số cơ bản: để đánh giá kiến thức tài chính cơ bản như ảnh hưởng của lãi suất, lạm phát, phân tán rủi ro (đa dạng hóa danh mục tài sản); (ii) Nhóm chỉ tiêu nâng cao này để đánh giá trình độ nâng cao của dân chúng như hiểu biết về thị trường chứng khoán, quỹ tín thác, trái phiếu, câu trả lời đúng được “1 điểm”, câu trả lời sai được “0 điểm”, tổng số điểm nhận được có thể từ 0 đến 13 cho ta đo lường “mức độ hiểu biết tài chính” (trình độ dân trí tài chính) “Total_Literacy”. Người có điểm cao, được hiểu là có hiểu biết, dân trí cao về tài chính và ngược lại.

Tác giả chọn biến “FL” làm ngưỡng kiểm định: FL nhận giá trị 0 nếu tổng số điểm hiểu biết tài chính nhỏ hơn 3 (không hiểu biết tài chính); FL nhận giá trị 1 khi tổng số điểm hiểu biết tài chính bằng và lớn hơn 3 (có hiểu biết về tài chính).

- **Hành vi chấp nhận rủi ro (Risk_Tolerance).** Hành vi chấp nhận rủi ro được đo lường từ 1 đến 4: từ mức hoàn toàn không sẵn sàng chấp nhận bất kỳ rủi ro tài chính nào đến mức sẵn sàng chấp nhận rủi ro tài chính rất cao. Mức cao tương ứng với mức chấp nhận rủi ro cao và ngược lại.

- **Hành vi tiết kiệm (Svrg_Regularity):** Mức độ thường xuyên tiết kiệm cho biết tần suất tiết kiệm tiền, hay nói cách khác, họ thường xuyên tiết kiệm tiền như thế nào. Nghiên cứu chia ra 2 mức độ cho hành vi tiết kiệm: nhận giá trị “0” nếu là không bao giờ và kể cả hiếm khi; nhận giá trị là “1” cho các trường hợp đôi khi, khá thường

xuyên và rất thường xuyên.

- **Các biến nhân khẩu học:** Biến này gồm:

+ Giới tính (Male): biến giả: 1 là nam, 0 là nữ;
+ Tuổi (Age), biến liên tục nhận các giá trị là số tuổi tác của người được hỏi;

+ Tình trạng hôn nhân: Biến giả, giá trị 1 là đã lập gia đình, 0 là chưa;

+ Mức thu nhập: Biến giả, phản ánh mức thu nhập hàng tháng, nhận các giá trị 0 nếu dưới 20 triệu VND/ tháng và nhận giá trị là 1 nếu từ 20 triệu VND/tháng...

+ Trình độ học vấn (Edu): Biến giả, giá trị 1 là từ mức sau đại học; giá trị 0 là tốt nghiệp đại học và phổ thông;

+ Số con (Child): biến liên tục, nhận giá trị là con số;

+ Kinh nghiệm làm việc (Work_Exp): biến liên tục thể hiện số năm công tác tại vị trí công việc.

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu kỳ vọng về mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập như sau:

- **Mức độ hiểu biết tài chính/Trình độ dân trí tài chính:** Nghiên cứu giả thiết rằng mức độ hiểu biết tài chính có ảnh hưởng về mặt thống kê với tiết kiệm vì rằng càng hiểu biết về tài chính càng làm cho cá nhân có khả năng lập kế hoạch tài chính, càng có khả năng ra các quyết định một cách có hiểu biết về việc phân bổ và sử dụng nguồn tiền có được cũng như tiết kiệm. Do đó nghiên cứu kỳ vọng mối quan hệ giá mức độ hiểu biết tài chính và tiết kiệm là mối quan hệ cùng chiều (dương);

- **Tuổi đời (Age):** Nghiên cứu cho rằng, càng nhiều tuổi, người ta càng có nhiều tiền, vì rằng



Mở thẻ tín dụng Vietcombank, nhận ngay 1 triệu VNĐ

- Miễn phí thường niên năm đầu
- Phát hành ngay tại Chi nhánh Vietcombank gần nhất để nhận ưu đãi!

Trừ 08/09/2017 đến 31/12/2017
 Áp dụng cho các khách hàng Châu Á và có tài khoản mở tại Vietcombank Việt Nam. Chi tiết vui lòng truy cập www.vietcombank.com.vn
 Hotline: 1900 54 54 13

Bảng 1: Các biến trong mô hình (Variables in the Equation)

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a	C6	1.419	.403	12.401	1	.000	4.134
	C7	1.174	.395	8.861	1	.003	3.236
	FL	1.083	.448	5.854	1	.016	2.953
	Constant	-2.796	.462	36.649	1	.000	.061

a. Variable(s) entered on step 1: C6, C7, FL.

Bảng 2: Mức độ dự báo của mô hình (Classification Table^a)

Observed	Predicted	SVG		Percentage Correct	
		Khong co TietKiem	Co tiet Kiem		
		Khong co TietKiem	Co tiet Kiem		
Step 1	SVG		120	7	94.5
			32	14	30.4
Overall Percentage					77.5

a. The cut value is .500

Bảng 3: Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình (Omnibus Tests of Model Coefficients)

Step	Chi-square	df	Sig.
Step 1	38.417	3	.000
	38.417	3	.000
	38.417	3	.000

Bảng 4: Mô phỏng xác suất cá nhân có tiết kiệm thay đổi

		Mô phỏng xác suất cá nhân có tiết kiệm khi biến độc lập thay đổi 1 đơn vị và xác suất ban đầu là... %					
	B	Exp(B)	10%	20%	30%	40%	50%
C6	1.419	4.134	31.5%	50.8%	63.9%	73.4%	80.5%
C7	1.174	3.236	26.4%	44.7%	58.1%	68.3%	76.4%
FL	1.083	2.953	24.7%	42.5%	55.9%	66.3%	74.7%

càng người già hơn thì dường như họ càng quan tâm đến giai đoạn nghỉ hưu của họ hơn. Hơn thế nữa, người già hơn thì có một số mức chi tiêu ít đi như chi học hành, chi cưới hỏi, chi tiền nhà... Do đó, kỳ vọng biến tuổi có quan hệ cùng chiều (dương) với biến tiết kiệm;

- *Giới tính (Gender)*: Nhìn chung, các nghiên cứu chỉ ra rằng, nam giới có khả năng tiết kiệm nhiều hơn nữ giới (xem Lusard, Mitchell, 2007). Vì rằng phái nữ có ít các thông tin tài chính hơn nam và hiểu biết tài chính lại có tác động đến mức tiết kiệm của dân chúng (mức chi tiêu so với thu nhập). Một số nghiên cứu chỉ ra rằng, phụ nữ dường như không xác định để dành tiền cho nghỉ hưu (Sunden, Surette, 1998), cho dù cũng còn nhiều tranh cãi về kết quả này (Agrew, 2006). Vì

vậy, nghiên cứu kỳ vọng rằng, giới tính cũng là chỉ báo có ý nghĩa về tiết kiệm cá nhân;

- *Kinh nghiệm làm việc hay năm công tác (Work Experience)*: Kỳ vọng rằng số năm công tác/làm việc có mối quan hệ cùng chiều với mức tiết kiệm, vì qua năm làm việc, người ta đã xử lý rất nhiều tình huống về tài chính và như thế họ có nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của tiết kiệm;

- *Số con cái (Number of children)*: Kỳ vọng rằng, số lượng con cái có mối quan hệ cùng chiều với mức độ tiết kiệm. Vì họ có cảm giác trách nhiệm hơn với tương lai con cái của họ, nên họ để dành nhiều hơn;

- *Thu nhập (Income)*: Kỳ vọng rằng thu nhập có mối quan hệ cùng chiều với tiết kiệm cá nhân, vì đơn giản rằng,

thu nhập cao hơn thì sẽ có điều kiện tiết kiệm hơn (với giả thiết các điều kiện khác không đổi). Khi thu nhập tăng lên, thì người ta có khả năng tiết kiệm nhiều hơn;

- *Trình độ học vấn (Education level)*: Kỳ vọng rằng, trình độ học vấn có quan hệ (tác động) cùng chiều với mức tiết kiệm cá nhân. Học vấn càng cao, đồng nghĩa với việc người ta có hiểu biết tốt hơn về vấn đề tài chính cá nhân, và do đó, họ có năng lực tốt hơn khi ra các quyết định tài chính cũng như khả năng lập kế hoạch tài chính cho tương lai. Cũng có bằng chứng rằng người có trình độ học vấn cao hơn có thể quản lý tiền tốt hơn trên phương diện dự phòng rủi ro, đầu tư, tiết kiệm hay lên kế hoạch chi tiêu (Hogarth, 2000);

- *Mức độ chấp nhận rủi ro (Risk Tolerance)*: Các nghiên cứu chỉ ra rằng, khi người ta sẵn sàng chấp nhận mức rủi ro hơn thì người ta thường kém hơn về sẵn sàng tiết kiệm cho mục đích dự phòng rủi ro. Hay nói cách khác, người càng có mức chấp nhận rủi ro cao, thường kém hơn về mức độ tiết kiệm. Tổng quát, hành vi chấp nhận rủi ro của cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định tài chính và qua đó, tác động đến mức tiết kiệm (Zhong, Xiao, 1995). Do đó, kỳ vọng rằng, mức độ chấp nhận rủi ro có tác động ngược chiều với mức tiết kiệm cá nhân;

Bảng 5: Dự báo các yếu tố tác động đến tiết kiệm cá nhân theo các kịch bản

Tên biến	Hệ số hồi quy	Kịch bản thứ 1 (KB1)	Kịch bản thứ 2 (KB2)
Mức thu nhập bình quân hàng tháng (C6) nhận giá trị 0 (dưới 20 triệu /tháng) và giá trị 1 (thu nhập bình quân từ 20 triệu trở lên)	1,419	0	1,419
Mức độ thường xuyên để dành tiền (C7) nhận giá trị 0 (không bao giờ và hiếm khi để dành) và giá trị 1 (đôi khi và thường xuyên để dành tiền)	1,174	0	1,174
Mức độ hiểu biết tài chính (FL), nhận giá trị từ 0 (tương ứng với không hiểu biết hay kém hiểu biết) và giá trị 1 (tương ứng với có hiểu biết tài chính)	1,083	0	1,083
Hệ số chặn (cắt trực tung)	-2,796	-2,796	-2,796
P(Y/Xj)		5,8%	70,7%

- *Mức thường xuyên tiết kiệm (Saving regularity)*: Nghiên cứu cho rằng, mức thường xuyên tiết kiệm sẽ có quan hệ cùng chiều với mức tiết kiệm cá nhân.

Tóm lại, nghiên cứu sẽ đi kiểm định các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết 1: Mức độ hiểu biết tài chính của cá nhân có tác động cùng chiều với tiết kiệm cá nhân (+)

Giả thuyết 2: Các đặc tính nhân khẩu học cá nhân có tác động đến tiết kiệm cá nhân:

Giả thuyết trên có thể phân ra: (i) Tuổi đời có quan hệ cùng chiều đến tiết kiệm cá nhân (có quan hệ +); (ii) Giới tính có quan hệ cùng chiều đến tiết kiệm cá nhân (có quan hệ +); (iii) Số con cái có quan hệ cùng chiều đến tiết kiệm cá nhân (có quan hệ +); (iv) Số năm làm

việc có quan hệ cùng chiều đến tiết kiệm cá nhân (có quan hệ +); (v) Mức thu nhập có quan hệ cùng chiều đến tiết kiệm cá nhân (có quan hệ +); (vi) Trình độ học vấn có quan hệ cùng chiều đến tiết kiệm cá nhân (+); (vii) Mức độ chấp nhận rủi ro có quan hệ ngược chiều đến tiết kiệm cá nhân (có quan hệ -)

Giả thuyết 3: Mức độ thường xuyên tiết kiệm của cá nhân có tác động cùng chiều với tiết kiệm cá nhân (+)

3.4. Mô hình phân tích (dựa theo N.S. Mahdzan, và S. Tabiani, 2013)

$$SVG = \alpha + \beta_1 * TOTAL_{LITERACY} + \beta_2 * AVG_{REGULARY} + \beta_3 * MALE + \beta_4 * AGE + \beta_5 * CHILD + \beta_6 * WORK_{EXP} + \beta_7 * RISK_{TOL} + \beta_8 * INCOME + \beta_9 * EDU + \beta_{10} * Controlvariables + \varepsilon$$

Trong đó, α là hằng số hay hệ số tự do, β_n là các hệ số tương quan tác động, ε là sai số.

Vì biến phụ thuộc là biến nhận hai giá trị khác nhau (dichotomous, nhị nguyên) nên nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích là mô hình Binary Logistic. Mô hình phân tích Binary Logistic sử dụng hồi hồi quy nhị phân hay giá trị nhận nhị phân (nhận hai giá trị: 1 và 0).

3.5. Kết quả kiểm định hồi quy Binary Logistic

Với quy mô mẫu nêu trên và các thông tin thu được từ “bảng hồi”, nghiên cứu đã thực hiện kiểm định Binary Logistic theo mô hình lý thuyết trên. Kết quả chỉ có các biến “C6” (“mức thu nhập bình quân hàng tháng” hay thu nhập); biến “C7” (“mức độ thường xuyên để dành tiền” hay hành vi tiết kiệm) và biến “FL” (“mức độ hiểu biết về tài chính”, tính trung bình cho 13 câu hỏi) có ý nghĩa thống kê. Cụ thể ta có phân tích kết quả kiểm định hồi quy Binary Logistic giữa biến phụ thuộc là SVG và 3 biến độc lập là C6, C7 và FL.

Thẻ trả trước xăng dầu Vietcombank – Idemitsu Q8

Thanh toán thuận tiện - Miễn phí phát hành - Hoàn lại số dư
 Tại trạm xăng dầu Idemitsu Q8
 Kết trái dịch vụ - Chất lượng từ Nhật Bản và Châu Âu

23 23

3.6. Phân tích các kiểm định

(1) Kiểm định hệ số hồi quy:

Bảng 1 cho thấy kiểm định Wald cho biết mô hình có 03 biến (là FL; C6 và C7 với các Sig tương ứng < 0,05) có tương quan có ý nghĩa thống kê với biến “SVG” với độ tin cậy 95%.

(2) Kiểm định độ phù hợp của mô hình:

- Mức độ dự báo chính xác của mô hình: Trong Bảng 2, với 152 cá nhân không có tiết kiệm (xem theo cột), mô hình dự đoán đúng được 120 trường hợp không có tiết kiệm (xem theo hàng), vậy tỷ lệ đúng là 94,5%. Trong khi có 21 người có tiết kiệm, mô hình dự đoán được 14 người, tỷ lệ đúng là 30,4%. Do đó, tỷ lệ dự báo đúng của toàn bộ mô hình (Overall Percentage) là 77,5%.

- Mức độ phù hợp của mô hình: Kiểm định Omnibus từ Bảng 3 cho thấy sig < 0,01 (độ tin cậy 99%), cho ta kết luận các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc trong tổng thể. Hay mô hình lựa chọn là phù hợp tốt.

Thảo luận kết quả hồi quy. Trong Bảng 1, ta sử dụng kết quả của cột hệ số hồi quy “B” và cột $[Exp(B)=e^B]$, hình thành kịch bản xác suất thay đổi khi xác suất ban đầu lần lượt là 10%, 20%, 30%, 40% và 50%.

Nếu đặt: P_0 : Xác suất ban đầu; P_1 : Xác suất thay đổi. Khi đó, P_1 sẽ được tính theo công

thức sau:

$$P_1 = \frac{P_0 \cdot e^B}{1 - P_0(1 - e^B)}$$

Kết quả ta có được như sau “Bảng 4”. Bảng này mô phỏng xác suất cá nhân có tiết kiệm (thu vượt chi tiêu) thay đổi.

* *Biến C6*: “mức thu nhập bình quân hàng tháng”: Giả sử xác suất cá nhân có tiết kiệm ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu một cá nhân có mức thu nhập bình quân hàng tháng dưới mức ngưỡng (20 triệu tháng) thì xác suất có tiết kiệm của cá nhân này sẽ tăng là 31,5%. Nếu xác suất lần đầu là 20% thì xác suất có tiết kiệm 50,8%. Tương tự, lần lượt xác suất có tiết kiệm sẽ là 63,9%, 73,4% và 80,5% cho cá nhân có tiết kiệm ban đầu là 30%, 40% và 50%.

* *Biến C7* “Mức độ thường xuyên để dành tiền cho tương lai”: Giả sử xác suất cá nhân có tiết kiệm ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu một cá nhân có mức độ thường xuyên để dành tiền cho tương lai thay đổi theo hướng tích cực (ví dụ từ thỉnh thoảng sang thường xuyên) thì xác suất có tiết kiệm của cá nhân này sẽ tăng là 26,4%. Nếu xác suất lần đầu là 20% thì xác suất có tiết kiệm là 44,7%. Tương tự, lần lượt xác suất có tiết kiệm sẽ là 58,1%, 68,3% và 76,4% cho cá nhân có tiết kiệm ban đầu là 30%, 40% và 50%.

* *Biến FL* “Mức độ hiểu biết tài chính”: Giả sử xác suất

cá nhân có tiết kiệm ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu một cá nhân có mức độ hiểu biết về tài chính ngân hàng (dân trí về tài chính ngân hàng) thay đổi theo hướng tích cực (ví dụ từ mức không hiểu biết sang mức có hiểu biết) thì xác suất có tiết kiệm của cá nhân này sẽ tăng là 24,7%. Nếu xác suất lần đầu là 20% thì xác suất có tiết kiệm là 42,5%. Tương tự, lần lượt xác suất có tiết kiệm sẽ là 55,9%, 66,3% và 74,7% cho cá nhân có tiết kiệm ban đầu là 30%, 40% và 50%.

Qua các kiểm định trên có thể khẳng định: các yếu tố ảnh hưởng đến tiết kiệm cá nhân theo thứ tự quan trọng là mức thu nhập bình quân hàng tháng, mức độ thường xuyên để dành tiền cho tương lai, và mức độ hiểu biết tài chính (không hiểu biết hay hiểu biết thấp và có hiểu biết).

(3) Mô hình dự báo tiết kiệm cá nhân

Sau khi loại bỏ các biến không có ý nghĩa thống kê, thực hiện phân tích hồi quy Binary Logistic ta có kết quả hồi quy như “Bảng 1” (phần trên). Và do đó, ta có:

$$\text{LogOdd} = b_0 + b_1 \cdot c_6 + b_2 \cdot c_7 + b_3 \cdot \text{FL} \quad (1)$$

Thay các hệ số trong Bảng 1 (nêu trên) vào phương trình (1) ta có:

$$\text{LogOdd} = -2,796 + 1,419 \cdot c_6 + 1,174 \cdot c_7 + 1,083 \cdot \text{FL}$$

Phương trình ước lượng khả

năng có tiết kiệm cá nhân như sau:

$$E(Y/X) = \frac{e^{\text{LogOdd}}}{1 + e^{\text{LogOdd}}}$$

$E(Y/X)$: là Xác suất để $Y = 1$ (có tiết kiệm cá nhân) khi biến độc lập X có giá trị cụ thể X_j .

Từ bảng “Dự báo kịch bản tác động đến tiết kiệm” trên cho ta nhận định như sau:

Kịch bản thứ nhất (KB1): Nếu cá nhân có các đặc tính (thành tố) “thu nhập bình quân” của cá nhân ở mức thấp nhất ($C6 = 0$, tương ứng với mức nhỏ hơn 20 triệu VND/tháng theo bảng hỏi), “mức độ thường xuyên để dành tiền” ở mức thấp nhất ($C7 = 0$, tương ứng với mức “chưa bao giờ” và “hiếm khi để dành” theo bảng hỏi) và “mức độ hiểu biết tài chính” ở mức thấp nhất ($FL=0$, mức không hiểu biết tài chính hay chỉ trả lời đúng 3 câu hỏi trong 13 câu), thì khả năng tiết kiệm của cá nhân này là 5,8% (mức rất thấp).

Kịch bản thứ 2 (KB1): Nếu cá nhân có các đặc tính (thành tố) “thu nhập bình quân” của cá nhân ở mức cao ($C6=1$, tương ứng với mức thu nhập ở mức cao trên 20 triệu VND/tháng theo bảng hỏi), “mức độ thường xuyên để dành tiền” ở mức cao ($C7=1$, tương ứng với mức “thường xuyên và rất thường xuyên” để dành theo bảng hỏi) và “mức độ hiểu biết tài chính” ở mức có hiểu biết

và hiểu biết cao về tài chính ($FL = 1$, trả lời đúng từ 4 câu hỏi trong 13 câu về liên quan đến hiểu biết tài chính) thì khả năng tiết kiệm của cá nhân này là 70,7% (mức rất cao).

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1. Kết luận

Với nguồn lực có hạn, tác giả đã thực hiện điều tra, nghiên cứu mang tính thử nghiệm (khám phá); tuy nhiên từ kết quả điều tra và kiểm định hồi quy Binary Logistic, từ gần 200 quan sát ngẫu nhiên các đối tượng từ các tỉnh, thành trong toàn quốc cho kết luận ban đầu như sau:

- Các yếu tố ảnh hưởng đến tiết kiệm cá nhân của người dân Việt Nam theo thứ tự quan trọng là mức độ hiểu biết tài chính ngân hàng (đặc biệt là kiến thức cơ bản), mức độ thường xuyên để dành tiền cho tương lai, và sau đó là thu nhập bình quân hàng tháng;

- Xác suất hay khả năng có tiết kiệm (số tiền còn lại sau khi đã chi tiêu) của cá nhân có hiểu biết về tài chính là hơn hẳn so với người không có hay kém hiểu biết về tài chính ngân hàng.

- Chưa có cơ sở thống kê để kết luận cho các nhân tố (biến) khác: như yếu tố giới tính, yếu tố độ tuổi, yếu tố số con trong gia đình, yếu tố tình trạng hôn nhân, yếu tố nghề nghiệp ổn định... Điều này rất có thể là

do quy mô mẫu chưa đủ lớn và kỹ thuật khảo sát còn ở mức hạn chế hoặc bản thân các câu hỏi cần được cải tiến...

4.2. Gợi ý chính sách

Từ kết quả kiểm định trên cho ta một vài gợi ý chính sách sau:

- Nhà nước cần có giải pháp nâng cao mức độ hiểu biết về tài chính ngân hàng cho mọi tầng lớp dân cư. Việc nâng cao trình độ (mặt bằng) dân trí về tài chính ngân hàng qua đó sẽ tăng tiết kiệm trong nước (tiết kiệm cá nhân) và sẽ đặc biệt có ý nghĩa đối với Việt Nam trong điều kiện tiết kiệm của khu vực công đang âm (thâm hụt ngân sách Nhà nước). Trên cơ sở tăng tiết kiệm cá nhân của dân chúng sẽ là cơ sở cho tạo vốn cho tăng trưởng kinh tế bền vững của cả nền kinh tế, kể cả mỗi khu vực kinh tế trong thời gian tới. Việc cải thiện tiết kiệm trên cơ sở đó tăng nguồn cung vốn cho nền kinh tế (thông qua hệ thống tài chính, ngân hàng); rất có thể qua đó, cũng tăng khả năng trả nợ vay ngân hàng.

- Việc nâng cao dân trí, hiểu biết về tài chính ngân hàng cần bắt đầu từ các kiến thức cơ bản về tài chính ngân hàng và sau đó là nâng cao hiểu biết (các công cụ tài chính phức tạp hơn). Trong điều kiện cải cách ngân sách hiện nay của Chính phủ, Nhà nước cần khuyến khích các đơn vị dịch vụ sự nghiệp công (nhất là các cơ sở đào tạo về tài chính ngân hàng

là các trường đại học, các cơ sở đào tạo chuyên sâu khác) tham gia vào quá trình đào tạo dân trí về tài chính ngân hàng cho mọi tầng lớp dân cư qua mọi kênh có thể (như kênh: Website, radio, TV...). Để đào tạo dân trí về tài chính ngân hàng, cần có các chương trình được thiết kế riêng (khác với cho đối tượng là sinh viên) và có thể đưa vào chương trình giáo dục toàn diện ngay từ bậc phổ thông một cách phù hợp nhất.

- Cần có nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa với mẫu đủ lớn để có các kiến nghị sâu sắc hơn về các vấn đề liên quan. Như đã đề cập, nghiên cứu của tác giả chỉ là khai phá và còn ở mức hạn chế. Do đó, cần có nghiên cứu với quy mô rộng hơn để có các kết luận liên quan ít nhất là trên phương diện ngành. Ngân hàng Nhà nước là tổ chức có chức năng liên quan và phù hợp để hỗ trợ các nghiên cứu về tài chính toàn diện nói chung và nghiên cứu về các vấn đề cụ thể như hiểu biết tài chính và mức độ chấp nhận rủi ro của người vay; hiểu biết tài chính và nợ xấu... Những nghiên cứu này làm cơ sở lý thuyết cho việc tăng trưởng tín dụng đối với nền kinh tế hay đối với vùng kinh tế. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Agnew, J. (2000) "Do Behavioral Biases Vary across Individuals" *Journal of Financial and Quantitative Finance*, Vol. 41 4 Issue 4, pp 939-962
2. Burnes, Schultz, J. (2000) "Older

Women and Private Pensions, Waltham, Massachusetts: National Center For Women and Aging, Brandeis University

3. Clark and Madeleine (2008) "Adjusting Retirement Goals and Saving Behavior: the Role of Financial Education" *Overcoming the saving Slump: How to Increase the Effectiveness of Financial Education and Saving Programs*, University of Chicago Press

4. Embrey, Fox, J. (1997) "Gender Different in the Investment Decision-Making Process", *Financial Counseling and Planning*, Vol. 8, No2, pp 33-40

5. Gottschalck A.O (2008) "Net Worth and the Assets of Household Saving in Australia" *the Economic Record*, Vol. 78 No 241, pp 207-223

6. Hogarth J.M (2002): "Financial literacy and Family and Consumer Sciences" *Journal of Family and Consumer Sciences*, Vol., 94, No 1 pp 15-28

7. Levine, Mitchell, Moore (2000) "Women on the Verge of Retirement: predictor of Retiree Wellbeing" *trong Forecasting Retirement needs and Retirement Wealth*, pp 167-207

8. Lusardi (2008) và Lusardi và Mitchell (2007a, 2007b, 2008): "Financial Literacy and Planning: Implications for Retirement Wellbeing". *Working Paper*, Pension Research Council, The Wharton School

9. Maki, D. (2004). "Financial Literacy and Private pension" *trong Private Pension and Public Policies*, Washington D.C Brookings Institution Press

10. Modigliani, F., Brumberg, R., (1954) "Utility Analysis and consumption Function: an Interpretation of Cross Section data" *trong Post Keynesian Economics*, Vol., 42, No 1, pp35-44

11. N.S.Mahdzan và S.Tabiani (2013): "The Impact of financial literacy on individual saving: an Exploratory study in Malaysian context", *Transformations in Business and Economic*, Vol. 12, No 1(28), 2013

12. OECD (2011): "Assessing financial literacy in 12 countries an OECD Pilot Exercise" *Discussion Paper 01/2011-014* , The OECD International Network

on Financial Education, edited by Adele Atkinson and Flore-Anne Messy

13. Remund, D.L. (2010) "Financial Literacy Explicated: The Case for a Clearer Definition in an Increasingly Complex Economy". *The Journal of Consumer Affairs*, Vol. 44, No. 2, 276-295.

14. Roy Morgan Reserch (2003): *ANZ Survey of adult Financial Literacy in Australia: Final Report*, Melbourne, ANZ Bank 2003

15. Schngen. S., Lines, A., (1996): "Financial Literacy In Adult life" *A report to the Nawesr Group Charitable Trust*, pp 36-45

16. Stango, Zinman (2006): "Borrowing High vs. Borrowing Higher: Sources and Consequences of Dispersion in Individual Borrowing Costs" by Victor Stango (Graduate School of Management University of California, Davis) , Jonathan Zinman (Department of Economics Dartmouth College, IPA & NBER) May, 2013

17. Sunden, A., Surette, B. J. (1998) "Gender Differences in the Allocation Assets in Retirement Saving Plans". *American Economic Review*, Vol. 88, No2, pp 207-211

18. Tang, C.F., Chua, S.Y (2009) "The Saving growth Nexus in Malaysia: Evidence from Nonparametric Analysis" *The IUO Journal of Financial 94 Economics*, Vol, VII, No 3-4 pp83-94

19. Tang, Chua (2009): Tang, C.F., Chua, S.Y. 2009 "The Saving growth Nexus in Malaysia: Evidence from Nonparametric Analysis" *The IUO Journal of Financial 94 Economics*, Vol, VII, No 3-4 pp83-94

20. WB (2013): "Making Sense of Financial Capability Surveys around the World A Review of Existing Financial Capability and Literacy Measurement Instruments" © 2013 International Bank for Reconstruction and Development The World Bank

21. Zhong L.X, Xiao, J.J (1995) "Determinants of Family Bond and Stock Holdings" *Financial Counseling and Planning*, Vol. 6. pp107-114